

CHUYÊN ĐỀ 18

CÂU BỊ ĐỘNG - PASSIVE VOICES

A. LÝ THUYẾT

Câu bị động là loại câu được sử dụng khi chúng ta muốn nhấn mạnh vào bản thân một hành động, chủ thể thực hiện hành động hay tác nhân gây ra hành động dù là ai hay vật gì đó không quá quan trọng.

Điều kiện để có thể biến đổi một câu từ chủ động sang câu bị động là động từ trong câu chủ động phải là ngoại động từ (Transitive Verb).

* Ngoại động từ (Transitive Verb) là gì?

Ngoại động từ diễn tả hành động tác động trực tiếp lên người hoặc vật, nó luôn được theo sau bởi một tân ngữ. Nếu thiếu tân ngữ, câu sẽ không hoàn chỉnh.

Ví dụ:

He bought a bunch of flowers. (*Anh ta mua một bó hoa hồng.*)

(Ngoại động từ luôn cần thêm yếu tố bên ngoài là một danh từ hay đại từ theo sau để hoàn tất nghĩa của câu. Trong câu trên, chúng ta không thể nói "He bought" rồi ngừng lại. Danh từ đi theo ngay sau ngoại động từ được gọi là tân ngữ.)

* Nội động từ (Intransitive Verb) là gì?

Nội động từ diễn tả hành động dừng lại với người nói hay người thực hiện nó. Nội động từ không cần có tân ngữ trực tiếp đi kèm theo. Nếu có tân ngữ thì phải có giới từ đi trước; tân ngữ này được gọi là tân ngữ của giới từ (prepositional object), không phải là tân ngữ trực tiếp.

Ví dụ:

He has just left. (*Anh ta vừa đi rồi.*)

We were at home last night. (*Chúng tôi ở nhà tối qua.*)

I. Cách chuyển từ câu chủ động sang câu bị động

1. Quy tắc

Để chuyển từ câu chủ động sang câu bị động, cần nắm chắc các bước chuyển sau:

- + Bước 1: Xác định tân ngữ trong câu chủ động (tân ngữ đứng sau động từ chính của câu).
- + Bước 2: Lấy tân ngữ của câu chủ động xuống làm chủ ngữ của câu bị động.
- + Bước 3: Động từ ở câu bị động chia giống thì với động từ ở câu chủ động, theo công thức (BE + VP2).
- + Bước 4: Đặt "by" trước chủ ngữ của câu chủ động rồi đặt chúng xuống cuối câu bị động hoặc trước trạng từ thời gian.

Lưu ý:

- + Nếu chủ ngữ trong câu chủ động là: people, everyone, someone, anyone, no one, ... thì được bỏ đi trong câu bị động.
- + Nếu chủ ngữ trong câu chủ động là: I, you, we, they, he, she thì có thể bỏ đi trong câu bị động nếu ta không muốn đề cập tới chủ thể gây ra hành động.

+ Nếu chủ ngữ của câu chủ động là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng "by" nhưng gián tiếp gây ra hành động thì dùng "with".

Ví dụ:

The bird was shot by the hunter. (Con chim bị bắn bởi người thợ săn.)

The bird was shot with a gun. (Con chim bị bắn bởi một khẩu súng.)

+ Các trạng từ chỉ cách thức thường được đặt trước động từ ở dạng phân từ hai (Vp2) trong câu bị động.

Ví dụ:

The town has been totally destroyed after the storm.

(Thị trấn đã bị phá hủy hoàn toàn sau trận bão.)

2. Bảng công thức các thì ử thể bị động

TENSES	ACTIVE VOICES	PASSIVE VOICES
1. Present simple tense (hiện tại đơn)	S + V(n/d)/ V(s/es)	S + am/is/are + Vp2
2. Past simple tense (quá khứ đơn)	S + Ved/V(cột2)	S + was/were + Vp2
3. Present continuous tense (hiện tại tiếp diễn)	S + am/is/are + V-ing	S + am/is/are + being + Vp2
4. Past continuous tense (quá khứ tiếp diễn)	S + was/were + V-ing	S + was/were + being + Vp2
5. Present perfect tense (hiện tại hoàn thành)	S + have/has + Vp2	S + have/has + been + Vp2
6. Past perfect tense (quá khứ hoàn thành)	S + had + Vp2	S + had + been + Vp2
7. Simple future tense (tương lai đơn)	S + Will + V(bare)	S + will + be + Vp2
8. near future tense (tương lai gần)	S + am/is/are + going to + V(bare)	S + am/is/are + going to + be + Vp2
9. Modal verbs (động từ khuyết thiếu)	S + modal verbs + V(bare)	S + modal verbs + be + Vp2

Ví dụ:

- Tom has cleaned the door. → The door has been cleaned by Tom.

(Trong câu này, "the door" là tân ngữ được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "has cleaned" là thì hiện tại hoàn thành nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "has been cleaned". Đặt by + Tom rồi đưa xuống cuối câu bị động.)

- Mary will visit her grandmother tomorrow.

→ Mary's grandmother will be visited (by her) tomorrow.

(Trong câu này, "her grandmother" là tân ngữ được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "will visit" là thì tương lai đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "will be visited", "by + her" đặt trước "tomorrow" (trạng từ thời gian).

3. Bài tập áp dụng: Chuyển những câu sau sang câu bị động

1. We don't use this kind of cloth to make shirts.

→

2. My grandmother is knitting a new sweater for me.

→

3. You mustn't use this machine after 5.30 o'clock.

→

4. Somebody has taken my briefcase.

→

5. Tom was writing two poems.

→

6. They will hold the meeting before May Day.

→

7. People spend a lot of money on advertising every day.

→

8. The teacher returned our written work to us.

→

9. The children are going to organize a surprise party.

→

10. She often takes her dog for a walk every morning.

→

4. Một số lưu ý

a. Bị động của câu hỏi

Để chuyển từ câu chủ động sang câu bị động của câu hỏi, ta làm theo các bước sau:

- Bước 1: Chuyển từ câu hỏi sang câu khẳng định.

Ví dụ:

Did you buy the shirt two days ago? → You bought the shirt two days ago.

- Bước 2: Chuyển câu khẳng định trên sang câu bị động.

Ví dụ:

You bought the shirt two days ago. → The shirt was bought two days ago.

- Bước 3: Chuyển câu bị động trên về dạng nghi vấn bằng cách chuyển từ ngay sau chủ ngữ lên trước chủ ngữ.

Ví dụ:

The shirt was bought two days ago. → Was the shirt bought two days ago?

b. Bị động với những động từ có hai tân ngữ

Một số động từ được theo sau nó bởi hai tân ngữ như: give (đưa), lend (cho mượn), send (gửi), show (chỉ), buy (mua), make (làm), get (cho),... thì ta sẽ có hai câu bị động.

Ví dụ:

My mother gave me a bike on my last birthday.

O1 O2

→ I was given a bike by my mother on my last birthday.

→ A bike was given to me by my mother on my last birthday.

Lưu ý: Khi dùng câu bị động loại này, ta phải thêm giới từ "to" hoặc "for" trước tân ngữ chỉ người. Trong đó:

* Dùng "to" khi các động từ là: give, lend, send, show,...

Ví dụ:

The boss sent his secretary an email last night.

→ An email was sent to his secretary by the boss last night.

* Dùng "for" khi các động từ là: buy, make, get,...

Ví dụ:

He bought her a rose.

A rose was bought for her.

II. Cấu trúc câu bị động đặc biệt

1. Bị động với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến

Một số động từ chỉ quan điểm ý kiến thông dụng là: think/say/suppose/believe/consider/report... (nghĩ rằng/nói rằng/cho rằng/tin rằng/xem xét rằng/thông báo rằng...)

Cấu trúc:

S1 + V1 + THAT + S2 + V2 + ...

→ **IT + V1(bị động) + THAT + S2 + V2+...**

→ **S2 + V1(bị động) + TO + V2(bare)** (nếu V2 và V1 cùng thì)

→ **HAVE + VP2** (nếu V2 và V1 khác thì)

Ví dụ:

People believe that 13 is an unlucky number.

.....

→ It is believed that 13 is an unlucky number.

→ 13 is believed to be an unlucky number.

They thought that the man had stolen the car.

.....

→ It was thought that the man had stolen the car.

→ The man was thought to have stolen the car.

2. Bị động với động từ chỉ giác quan

a. Dạng 1

Câu chủ động: S + V + O + V(bare)

Câu bị động: → S + be + Vp2 + to + V(bare)

Ví dụ:

I saw him pass my house. → He was seen to pass my house.

b. Dạng 2

Câu chủ động: S + V + O + V -ing

Câu bị động: → S + be + Vp2 + V -ing

Ví dụ:

I saw him passing my house. → He was seen passing my house.

3. Bị động của MAKE và LET

a. Bị động của MAKE

Câu chủ động: S + MAKE + O + V(bare)

Câu bị động: → S + BE + MADE + TO + V(bare)

Ví dụ:

The teacher made us do all the homework.

→ We were made to do all the homework by the teacher.

b. Bị động của LET

Câu chủ động: S + LET + O + V(bare)

Câu bị động: → S + BE + ALLOWED/PERMITTED + TO + V(bare)

Ví dụ:

My parents don't let us go out at night. → We are not allowed/permitted to go out at night.

4. Bị động của động từ TO V

a. S + V + TO + V + O

Câu chủ động: S + V + TO + V + O

Ví dụ:

Câu bị động: → **S + V + TO BE + VP2**

They began to plant rubber trees long ago.

Rubber trees.....

→ Rubber trees began to be planted long ago.

b. S + V+O1 + TO + V + O2

* Nếu **S = O2** thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: **S + V + O1 + TO + V + O2**

Câu bị động: → **S + V + TO BE + VP2 + BY + O1**

Ví dụ:

He expected his family to pick him up at the airport.

He

→ He expected to be picked up at the airport by his family.

* Nếu **S ≠ O2** thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: **S+V+O1 + TO + V + O2**

Câu bị động: → **S + V + O2+ TO BE + VP2 + BY + O1**

Ví dụ:

He expected someone to repair his computer.

He

→ He expected his computer to be repaired.

5. Bị động của V-ING

a. Nếu S= O2 thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: **S + V + O1 + V-ING + O2**

Câu bị động: → **S + V + BEING + VP2 + BY + O1**

Ví dụ:

He likes people speaking well of him.

He

→ He likes being spoken well of.

b. Nếu $S \neq O2$ thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: $S + V + O1 + V-ING + O2$

Câu bị động: → $S + V + O2 + BEING + VP2 + BY + O1$

Ví dụ:

He hates non-professional people criticizing his work.

He hates

→ He hates his work being criticized by non-professional people.

6. Thể nhờ vả

Khi diễn tả một hành động mà chúng ta không tự làm lấy, mà để người khác làm, chúng ta dùng cấu trúc:

* Dạng chủ động: $S + HAVE + SB + V(bare)$ or $S + GET + SB + TO V(bare)$

* Dạng bị động: $S + HAVE/GET + ST + VP2$

Ví dụ:

- The painter finished my father's portrait yesterday.

My father had

→ My father had the painter finish his portrait yesterday.

→ My father had his portrait finished by the painter yesterday.

- She is having his sister clean the door.

She is getting

→ She is getting the door cleaned by his sister.

→ She is getting his sister to clean the door.

7. Câu mệnh lệnh

Câu chủ động: $V/DONT'T + V + O$

Câu bị động: → $S + SHOULD/ MUST + (NOT) + BE + VP2$

$LET/DONT'T LET + O + BE + VP2$

Ví dụ:

Turn off the lights before you go to bed.

The lights

→ The lights must/should be turned off before you go to bed.

Write your name on the top of this paper.

Let.....

→ Let your name be written on the top of this paper.

8. Bị động của một số cấu trúc

a. Bị động với cấu trúc câu "It's one's duty to V" (bổn phận là)

Cấu trúc:

Câu chủ động: **IT'S + ONE'S DUTY + TO + V**

Câu bị động: → **S + BE + SUPPOSED + TO + V**

Ví dụ:

It's everyone's duty to keep the environment clean.

Everyone.....

→ Everyone is supposed to keep the environment dean.

b. Bị động với cấu trúc câu 'It's (im)possible to V' (không/có thể làm gì)

Cấu trúc:

Câu chủ động: **IT + IS / WAS + (IM)POSSIBLE + TO + V + O**

Câu bị động: → **S + CAN/COULD + (NOT) + BE + VP2**

Ví dụ:

It is possible to type the letter now.

The letter.....

→ The letter can be typed now.

It was impossible to start the machine by electricity then.

The machine

→ The machine couldn't be started by electricity then.

c. Bị động với 7 động từ đặc biệt

Các động từ: **suggest, require, request, order, demand, insist(on), recommend.**

Công thức:

Câu chủ động:

S + suggest/ recommend/ order/ require... + that + S + V(bare) + O

Câu bị động:

It +(be) + suggested/ recommended/ ordered/ required... + that + O + should + be + Vp2

Ví dụ:

He suggested that we organize a warm party.

It.....

→ It was suggested that a warm party should be organized.

d. Bị động của động từ NEED

Công thức:

Câu chủ động: **Sb + need + to V**

Câu bị động: **St + need + V-ing = St + need + to be + Vp2**

Ví dụ:

She needs to type the report

The report

→ The report needs typing/to be typed.

A. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Chuyển các câu sau sang câu bị động

1. Our teacher wants us to prepare our lessons carefully.

Our teacher

2. They expected me to finish my work early.

They expected

3. Is she making big cakes for the party?

Are

4. The house needs cleaning.

The house

5. It was impossible to preserve river water in the past.

River

6. He made me stay outside yesterday.

I

7. The teacher let us go home early last week.

We

8. He had the waiter carry the luggage home.

He had

9. I got the postman to post the letter for me.

I got

10. Turn on the lights!

The lights

11. They know that English is an international language.

English

12. Don't do that silly thing again.

Don't let

13. We'll continue to use this phone.

This phone

14. Did people make jeans two hundred years ago?

Were.....?

15. They opened the road 10 years ago.